

Số: AA/YCBG-BVDKTV

Vĩnh Long, ngày 01 tháng 4 năm 2026

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: **Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam**

Bệnh viện Đa khoa Trà Vinh có nhu cầu báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua hóa chất xét nghiệm với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Trà Vinh.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm nhận báo giá: Nguyễn Thị Bảo Ngân, nhân viên Phòng Vật tư Thiết bị y tế - Bệnh viện Đa khoa Trà Vinh, SĐT: 0939.996.599.
- Cách thức tiếp nhận báo giá: Gửi về Phòng Vật tư Thiết bị y tế - Bệnh viện Đa khoa Trà Vinh, số 399 Đường Nguyễn Đăng, Phường Nguyệt Hoá, tỉnh Vĩnh Long, SĐT: 0294 3862 553.
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 8h ngày 01 tháng 4 năm 2026 đến trước 17h ngày 14 tháng 4 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ ký

II. Nội dung yêu cầu báo giá

- Danh mục hàng hóa chi tiết: theo danh mục đính kèm
- Địa điểm cung cấp: Phòng Vật tư Thiết bị y tế - Bệnh Viện Đa Khoa Trà Vinh
- Thời gian giao hàng dự kiến: 07 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Sẽ được thiết lập khi thương thảo hợp đồng.

Ghi chú: Đơn vị gửi báo giá theo mẫu báo giá đính kèm.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT; VT-TBYT



BSCKII. Diệp Duyên Anh



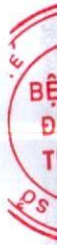
Phụ lục

(Đính kèm YCBG số: AA./YCBG-BVDKTV ngày 01/1/2026)

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
Phần 01: Hoá chất cho máy sinh hoá DXC 700 hoặc tương đương				
1.	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng L-Lactate; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,22 – 13,32 mmol/L (2 – 120 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết tương, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 0,8%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,1%; Xuất xứ: Các nước Châu Âu	test	7.200
2.	Định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Phương pháp: Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 μmol/L), Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 μmol/L); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 1,76%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,44%; Xuất xứ: Các nước Châu Âu	test	25.000
3.	Định lượng Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Phương pháp: Bromocresol Green; Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 0,58%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 0,99%; Xuất xứ: Các nước Châu Âu	Test	50.000
4.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Thuốc thử được dùng cho xét nghiệm định lượng ethanol trong mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Thuốc thử A: Đệm PIPES, chất bảo quản, pH 7,5 -7,9. Thuốc thử B : Đệm PIPES, chất bảo quản, pH: 6- 6,2. Giới hạn phát hiện: 8,11 mg/dL = 1,76 mmol/L. Giới hạn tuyến tính: 300 mg/dL = 65,1 mmol/L. Xuất xứ: Châu Âu	Test	20.000
5.	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2. Thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Xuất xứ: Châu Âu	ml	200

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
6.	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2. Thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac. ethanol. natri hydrocarbonat. Xuất xứ: Châu Âu	ml	720
7.	Đo hoạt độ Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α -amylase; Phương pháp: CNPG3; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: 10 – 2000 U/L (0,2 – 33,3 μ kat/L), Nước tiểu: 5 – 4800 U/L (0,1 – 80 μ kat/L) ; Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV \leq 1,58%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 4,64%. Xuất xứ : Các nước Châu Âu	test	25.000
8.	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0 – 171 μ mol/L (0 – 10 mg/dL); Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 5%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 7,5%. Xuất xứ: Các nước Châu Âu	test	30.000
9.	Định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0–513 μ mol/L (0–30 mg/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 5,0%;. Xuất xứ: Các nước trong khối Châu Âu	Test	30.000
10.	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy từ Huyết thanh người, . Tiêu chuẩn ISO. Xuất xứ: Các nước trong khối G7	ml	1.400
11.	CK-MB Calibrator	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB, giá trị được chuẩn hóa theo CK Total IFCC Referene Method Tiêu chuẩn ISO.	ml	60
12.	CK-MB Control serum level 1	Chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB. , giá trị được chuẩn hóa theo CK Total IFCC Referene Method Tiêu chuẩn ISO.	ml	120

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
13.	CK-MB Control serum level 2	Chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB Thành phần: huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzym, giá trị được chuẩn hóa theo CK Total IFCC Referene Method.Tiêu chuẩn ISO.	ml	120
14.	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường, Thành phần: chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người, chất liệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6 Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục.	ml	80
15.	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao, Thành phần: chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người, chất liệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6, Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục.	ml	240
16.	Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol;Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại CV ≤ 3% Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%. Xuất xứ: Các nước Châu Âu	Test	44.640
17.	Đo hoạt độ CK-MB	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB; Phương pháp: Ưc chế miễn dịch; Dải tuyến tính: 10 – 2.000 U/L (0,17 – 33,33 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 6,5%. Xuất xứ: Các nước trong Châu Âu	Test	4.600
18.	Định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2200 μ mol/L (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2200 μ mol/L (0,2 – 25,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 35360 μ mol/L (1 – 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 6%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%;. Xuất xứ: Các nước trong Châu Âu	Test	285.120

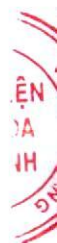


STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
19.	Định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP siêu nhạy; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: Ứng dụng bình thường: 0,2–480 mg/L, Ứng dụng độ nhạy cao: 0,08–80 mg/L; Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 6%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%	Test	30.000
20.	Định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Phương pháp: Photometric; Dải tuyến tính: 30–120 g/L (3–12 g/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,0%. Xuất xứ: Các nước Châu Âu	Test	35.000
21.	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa trong mẫu dịch não tủy	Chất kiểm chứng được sản xuất từ một vật liệu kiểm soát ổn định chất lỏng được điều chế từ huyết thanh người, dùng cho các xét nghiệm sinh hóa trong mẫu dịch não tủy.	ml	245
22.	Đo hoạt độ GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 - 1200 U/L (0,08 – 20,00 μ kat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%. Xuất xứ: Các nước trong Châu Âu	Test	70.000
23.	Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương/ mẫu ly giải/ dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L (10 – 800 mg/dL), Nước tiểu: 0 – 45 mmol/L (1 – 800 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%. Xuất xứ: Các nước trong Châu Âu	Test	307.200
24.	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 1000 U/L (0,05 – 16,7 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Xuất xứ: Các nước trong Châu Âu	Test	195.840

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
25.	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 2,1%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 2,7%. Xuất xứ: Các nước trong Châu Âu	Test	188.160
26.	Định lượng HDL-C	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 -180 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 0,85%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 1,92%.	Test	33.600
27.	Định lượng Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Phương pháp: TPTZ; Dải tuyến tính: 2 – 179 μ mol/L (10 – 1.000 μ g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 5,0% Xuất xứ: Các nước trong Châu Âu	Test	10.000
28.	Định lượng LDL - C	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 4,0% CV \leq 2,71%.	Test	8.400
29.	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người). Xuất xứ : Các nước trong Châu Âu	ml	300
30.	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).	ml	70
31.	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).	ml	180

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
32.	Định lượng Mg	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng magiê; Phương pháp: Xylidyl Blue; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 0,2–3,3 mmol/L (0,5–8,0 mg/dL), Nước tiểu: 0,2–7,8 mmol/L (0,5–18,9 mg/dL); Bước sóng: 520nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $CV \leq 1,15\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 4,96\%$; Số lượng test 1 mL ≤ 5 test. Xuất xứ: Các nước trong Châu Âu	Test	4.000
33.	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1 Thành phần: huyết thanh người đông khô chứa hóa chất phụ gia và các Enzym thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.	ml	1.400
34.	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2, Thành phần: huyết thanh người đông khô chứa hóa chất phụ gia và các Enzym thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.	ml	1.400
35.	Định lượng Phospho vô cơ	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng photpho vô cơ; Phương pháp: Đo quang UV; Dải tuyến tính: Huyết thanh: 0,32 – 6,40 mmol/L (1 – 20 mg/dL), Nước tiểu: 0 – 113 mmol/L (0 – 350 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $CV \leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 5\%$. Xuất xứ : Các nước trong Châu Âu	Test	14.160
36.	Định lượng β -2 Microglobulin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng β -2 microglobulin; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 0,5–16 mg/L (0,05–1,6 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 5,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test Xuất xứ: Châu Âu	Test	4.000
37.	Chất chuẩn cho xét nghiệm beta2-MICROGLOBULIN	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người. Xuất xứ: Các nước trong Châu Âu	ml	30

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
38.	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm beta2-Microglobulin	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người. Xuất xứ: Các nước trong Châu Âu	ml	60
39.	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin, C-reactive protein. chất hiệu chuẩn 6 mức.	ml	200
40.	Định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,1–11,3 mmol/L (10–1.000 mg/dL); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0% . Xuất xứ : Các nước trong Châu Âu	test	72.000
41.	Định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Phương pháp: GLDH, Kinetic; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L), Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10-750 mmol/L); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 9 test Xuất xứ: Các nước trong Châu Âu	ml	10.176
42.	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa (Wash solution)	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Xuất xứ: Châu Âu	lít	320



STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
43.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ammonia	Thuốc thử được dùng cho xét nghiệm định lượng amoniac trong mẫu huyết tương Dải đo: 26.2 $\mu\text{mol/L}$ - 600 $\mu\text{mol/L}$ Thành phần: Thuốc thử A1 (dạng dung dịch – 1 lọ x 20 mL): Natri tetraborat 30 mmol/L, chất bảo quản, pH 9,3. Thuốc thử A2 (dạng đông khô – 1 lọ x 20 mL): Natri tetraborat 30 mmol/L, NADPH 0,24 mmol/L, sau khi hoàn nguyên. Thuốc thử B (dạng dung dịch – 1 lọ x 7 mL): Hepes 400 mmol/L, 2-oxoglutarat 22 mmol/L, glutamat dehydrogenase > 320 U/mL, chất bảo quản, pH 7,0. Phương pháp đo: GLUTAMATE DEHYDROGENASE. Xuất xứ: Châu Âu	test	7.584
44.	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2. Thành phần:- dung dịch đậm, chứa: amoniac. ethanol. natri hydrocarbonat. Xuất xứ: G7/ Châu Âu	ml	720
45.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm D-3-Hydroxybutyrate	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng beta-hydroxybutyrat Dải đo: 0,016 - 8,00 mmol/L Thành phần: A. Thuốc thử (1 lọ x 60 mL) chứa: đậm Tris 150 mmol/L, Hydroxybutyrat dehydrogenase > 5 KUBS/L, Diaphorase > 2,5 KUBS/L, natri azid 0,95 g/L, pH 8,6. B. Thuốc thử (1 lọ x 15 mL) chứa: Citric acid 50 mmol/L, oxalic acid 25 mmol/L, NBT 1,7 mmol/L, NAD 21 mmol/L, pH 1,5. Xuất xứ: G7/ Châu Âu	test	1.200
46.	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thông số sinh hóa. Thành phần chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước). Xuất xứ: Châu Âu	ml	150
47.	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng thông số sinh hóa. Thành phần: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước. Xuất xứ: Châu Âu	ml	300

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
48.	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng thông số sinh hóa. Thành phần: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước. Xuất xứ: Châu Âu	ml	600
49.	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch Xuất xứ: Châu Âu	ml	200
50.	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch Xuất xứ: Châu Âu	ml	200
51.	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch Xuất xứ: Châu Âu	ml	96
52.	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy; Các giá trị hiệu chuẩn được xác định sử dụng các quy trình đã được chuẩn hóa, Xuất xứ: Châu Âu	ml	280
53.	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Chất kiểm chứng dạng lỏng được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người dùng cho các xét nghiệm nước tiểu. Sản xuất từ chất nền là nước tiểu người có thêm amylase nước bọt của người, hCG có nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bò, chất bảo quản và chất ổn định. Xuất xứ: Châu Âu	ml	1.200
54.	ADA CONTROLS	Chất kiểm chứng được dùng để kiểm chất lượng xét nghiệm định lượng adenosin deaminase (ADA). Thành phần: 1. ADA control level I (1 lọ x 1 mL): ADA bò, đệm Tris 50 mmol/L. 2. ADA control level II (1 lọ x 1 mL): ADA bò, đệm Tris 50 mmol/L. Xuất xứ: Châu Âu	ml	6



STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
55.	ADA STANDARD	Chất hiệu chuẩn được dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng adenosin deaminase (ADA). Thành phần: ADA Standard (1 lọ bột đông khô): ADA bò, đệm Tris 50 mmol/L. Thể tích sau hoàn nguyên: 1 mL/lọ. Xuất xứ: Châu Âu	ml	6
56.	Hóa chất xét nghiệm ADENOSINE	Thuốc thử được dùng cho xét nghiệm định lượng adenosin deaminase (ADA) trong mẫu huyết thanh hoặc dịch màng phổi người Dải đo: 1.65 - 150 U/L Thành phần: Thuốc thử A. 4 lọ x 8 mL: Đệm Tris 125 mmol/L, 2-Ketoglutarate 1,1 mmol/L, adenosine 6,5 mmol/L, glutamate dehydrogenase > 100 U/L, natri azide 0,95 g/L, pH 6,8. Thuốc thử B. 1 lọ x 10 mL: NADH 1,5 mmol/L, natri azide 9,5 g/L. Phương pháp đo: Adenosine-Glutamate dehydrogenase. Xuất xứ: Châu Âu	Test	720
57.	Định lượng C3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C3; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,15 – 5,00 g/L (15 – 500 mg/dL); Bước sóng: 380 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%; t. Xuất xứ: Châu Âu	Test	1.200
58.	Định lượng C4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C4; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,08 – 1,50 g/L (8 – 150 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%; Xuất xứ: Châu Âu	Test	1.200
59.	Định lượng Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và CSF; Phương pháp: Đỏ Pyrogallol Molybdat; Dải tuyến tính: 0,01–2 g/L; Bước sóng: 600nm; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10,0%; Xuất xứ: Châu Âu	Test	9.000
60.	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 2	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm protein; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn IFCC (α -1 acidglycoprotein, α -1 antitrypsin, Ceruloplasmin, Haptoglobin) và WHO (β -2 microglobulin). Xuất xứ: Châu Âu	ml	120

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
61.	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa trong mẫu dịch não tủy	Chất kiểm chứng được sản xuất từ một vật liệu kiểm soát ổn định chất lỏng được điều chế từ huyết thanh người, dùng cho các xét nghiệm sinh hóa trong mẫu dịch não tủy. Xuất xứ: Các nước trong khối G7	ml	245
62.	Định lượng Albumin trong nước tiểu và dịch não tủy	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải đo: Nước tiểu: 0,7–45 mg/dL (7–450 mg/L); Dịch não tủy :1–45 mg/dL (10–450 mg/L); Bước sóng: 380nm; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%. Xuất xứ: Các nước trong khối G7	Test	5.000
63.	Chất hiệu chuẩn albumin trong nước tiểu/dịch não tủy	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF; Thành phần: Albumin người và Natri azit < 0.1 % (w/w); Chất hiệu chuẩn 5 mức. Xuất xứ: Các nước trong khối G7	ml	300
64.	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin, C-reactive protein Chất hiệu chuẩn 6 mức. Xuất xứ: Các nước trong khối G7	ml	100
65.	Ống lấy mẫu 2.5 mL	Chất liệu: nhựa Polypropylene, Chiều cao: 3,8 cm, đường kính ngoài: 1,7 cm, đường kính đáy: 1,2 cm	cái	50.000
66.	Định lượng RF	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng RF; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 10–120 IU/mL; Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 10,0% Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10,0% Xuất xứ: Các nước trong khối G7	test	7.680
67.	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm RF; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa RF người; Chất hiệu chuẩn 5 mức. Xuất xứ: Các nước trong khối G7	ml	60
Phần 02: Que thử nước tiểu sử dụng cho máy DocUreader 2 Pro- 77 Elektronika hoặc tương đương				



STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1.	Que thử xét nghiệm bán định lượng ≥ 11 thông số nước tiểu	Xác định các thông số nước tiểu trên các máy bán tự động: Bilirubin, Urobilinogen, Ketones (Acetoacetic Acid), Ascorbic acid, Glucose, Protein (Albumin), máu, pH value, Nitrite, Leukocytes và tỷ trọng nước tiểu. Tương thích với máy DocU0 Reader 2 Pro. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Que	60.000
2.	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng 13 thông số xét nghiệm nước tiểu nồng độ bình thường	Phân tích 13 thông số nước tiểu: Albumin, Bilirubin, Blood, Creatinine, Glucose, hCG, Ketones, Leukocytes, Nitrite, pH, Protein (Total), Specific Gravity, Urobilinogen	ml	360
3.	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng 13 thông số xét nghiệm nước tiểu nồng độ bất thường	Phân tích 13 thông số nước tiểu: Albumin, Bilirubin, Blood, Creatinine, Glucose, hCG, Ketones, Leukocytes, Nitrite, pH, Protein (Total), Specific Gravity, Urobilinogen	ml	360